

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

#### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị và địa phương để bổ sung Quỹ tiền thưởng năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng các phòng: Tổ chức - Hành chính; Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc và đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- GD, các PGD Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Văn phòng Sở (niêm yết tại VP Sở và Cổng thông tin điện tử của Sở);
- Lưu: VT, KH. NTVH

**GIÁM ĐỐC**  
**Đặng Kim Cương**

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chương: 412

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 655/QĐ-SNNPTNT ngày 23/12/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Trung tâm Khuyến nông	Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn liên hồ Sông Sắt - Sông Trâu	Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Tân Giang
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>1.806.799.069</b>	<b>1.806.799.069</b>	<b>250.403.400</b>	<b>183.473.316</b>	<b>72.685.080</b>	<b>73.106.280</b>	<b>745.313.400</b>	<b>115.752.673</b>	<b>223.966.080</b>	<b>142.098.840</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>1.806.799.069</b>	<b>1.806.799.069</b>	<b>250.403.400</b>	<b>183.473.316</b>	<b>72.685.080</b>	<b>73.106.280</b>	<b>745.313.400</b>	<b>115.752.673</b>	<b>223.966.080</b>	<b>142.098.840</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.212.536.520</b>	<b>1.212.536.520</b>	<b>250.403.400</b>	<b>71.028.360</b>	<b>72.685.080</b>	<b>73.106.280</b>	<b>745.313.400</b>			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.212.536.520	1.212.536.520	250.403.400	71.028.360	72.685.080	73.106.280	745.313.400			
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>594.262.549</b>	<b>594.262.549</b>		<b>112.444.956</b>				<b>115.752.673</b>	<b>223.966.080</b>	<b>142.098.840</b>
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	594.262.549	594.262.549		112.444.956				115.752.673	223.966.080	142.098.840